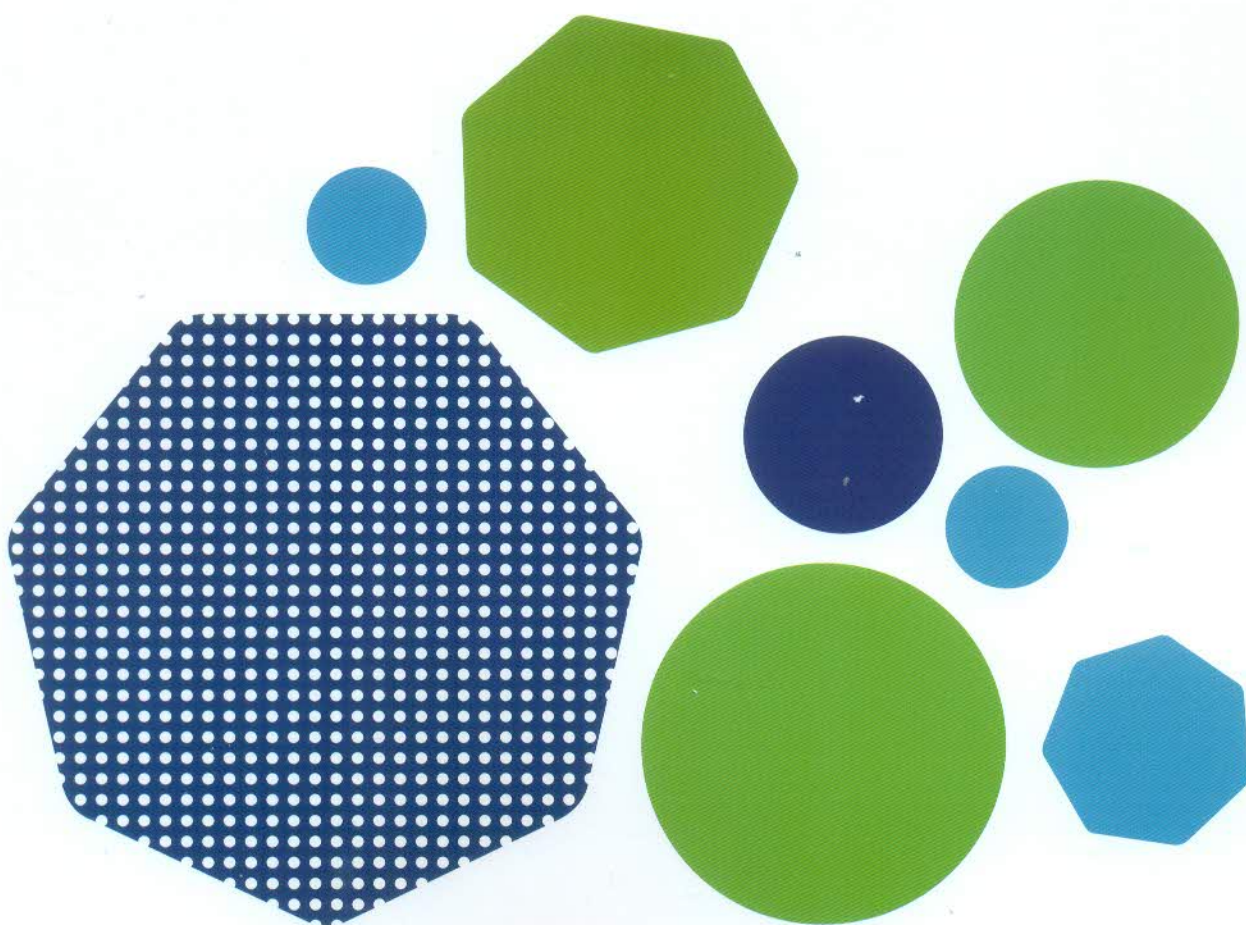


**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Huy Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Hà Văn Chuyên	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Bình	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Trưởng ban	
Ông Phạm Đình Tuấn	Thành viên	Từ ngày 05/4/2019
Bà Lê Thị Hồng Cẩm	Thành viên	Đến ngày 04/4/2019
Bà Hoàng Thị Thúy	Thành viên	

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Dũng	Giám đốc	
Ông Lê Bá Chức	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Ngọc Bách	Phó Giám đốc	
Ông Trần Quang Khải	Phó Giám đốc	Từ ngày 01/4/2019
Bà Lê Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2019 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nghị định số 71/2017/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị Công ty đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC hướng dẫn nghị định 71/2017/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Số. 350/2019/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05/08/2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo kiểm toán số 12/2019/BCKT-PKF.VPC ngày 25/02/2019, báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đính kèm báo cáo soát xét số 01/2018/BCSX-PKF.VPC ngày 02/08/2018.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90.099.865.277	46.396.903.625
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.369.532.028	1.637.597.972
Tiền	111		14.369.532.028	1.637.597.972
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.903.080.658	30.193.024.863
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	44.027.635.156	29.654.547.271
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.574.467.954	711.304.071
Các khoản phải thu khác	136	8	499.273.575	1.093.126.548
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.198.296.027)	(1.265.953.027)
Hàng tồn kho	140	9	30.523.874.793	14.566.280.790
Hàng tồn kho	141		30.725.100.098	14.811.555.898
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(201.225.305)	(245.275.108)
Tài sản ngắn hạn khác	150		303.377.798	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	303.377.798	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		272.824.655.268	301.181.636.256
Các khoản phải thu dài hạn	210		458.091.284	424.607.364
Phải thu dài hạn khác	216	8	458.091.284	424.607.364
Tài sản cố định	220		265.552.403.152	292.982.030.331
Tài sản cố định hữu hình	221	12	251.288.764.466	278.286.116.421
- Nguyên giá	222		916.820.372.400	916.820.372.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(665.531.607.934)	(638.534.255.979)
Tài sản cố định vô hình	227	13	14.263.638.686	14.695.913.910
- Nguyên giá	228		21.458.340.973	21.458.340.973
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.194.702.287)	(6.762.427.063)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.079.845.251	2.042.371.702
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.079.845.251	2.042.371.702
Tài sản dài hạn khác	260		4.734.315.581	5.732.626.859
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.734.315.581	5.732.626.859
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		362.924.520.545	347.578.539.881

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		207.441.659.005	183.806.925.029
Nợ ngắn hạn	310		177.272.225.093	153.583.822.998
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	29.217.150.299	35.659.631.184
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		245.900.243	531.542.166
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	21.244.694.269	17.830.329.659
Phải trả người lao động	314		22.868.334.483	24.609.002.699
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.787.782.905	4.112.161.380
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.052.972.461	1.987.609.718
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	83.753.208.203	64.237.934.288
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.779.097.567	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.323.084.663	4.615.611.904
Nợ dài hạn	330		30.169.433.912	30.223.102.031
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	29.711.342.628	29.798.494.667
Dự phòng phải trả dài hạn	342		458.091.284	424.607.364
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		155.482.861.540	163.771.614.852
Vốn chủ sở hữu	410	19	155.482.861.540	163.771.614.852
Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		464.476.156	464.476.156
Quỹ đầu tư phát triển	418		32.114.635.437	32.114.635.437
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.903.749.947	31.192.503.259
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.342.260.955	17.523.571.702
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.561.488.992	13.668.931.557
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		362.924.520.545	347.578.539.881

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2019



Nguyễn Thị Hằng
Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	322.305.335.423	344.131.705.499
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		322.305.335.423	344.131.705.499
Giá vốn hàng bán	11	21	280.411.376.754	302.378.707.106
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.893.958.669	41.752.998.393
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.214.607	1.351.712.756
Chi phí tài chính	22	23	4.191.437.975	5.906.860.674
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.191.397.469	5.905.803.315
Chi phí bán hàng	25	24	7.484.680.323	6.851.434.867
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	12.008.137.600	13.242.583.988
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.211.917.378	17.103.831.620
Thu nhập khác	31		20.644.577	23.119.701
Chi phí khác	32		-	6.000.000
Lợi nhuận khác	40		20.644.577	17.119.701
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.232.561.955	17.120.951.321
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.671.072.963	3.452.019.764
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.561.488.992	13.668.931.557
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.456	1.367

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Thị Hằng
Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		18.232.561.955	17.120.951.321
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27.429.627.179	29.679.748.520
Các khoản dự phòng	03		6.700.874.684	1.858.605.556
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(2.214.607)	(3.674.156)
Chi phí lãi vay	06		4.191.397.469	5.905.803.315
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		56.552.246.680	54.561.434.556
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(14.675.882.715)	(29.876.837.545)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(15.913.544.200)	(2.503.456.317)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.377.882.084)	2.883.948.792
Tăng giảm chi phí trả trước	12		694.933.480	420.620.442
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.299.649.359)	(5.897.030.048)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.587.925.572)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		374.735.000	182.110.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.517.504.545)	(2.520.622.975)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		10.249.526.685	17.250.166.905
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(37.473.549)	(1.838.778.961)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.214.607	3.674.156
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(35.258.942)	(1.835.104.805)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		259.314.091.425	280.266.749.869
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(239.885.969.549)	(272.872.908.430)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.910.455.563)	(14.877.250.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		2.517.666.313	(7.483.409.061)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		12.731.934.056	7.931.653.039
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		1.637.597.972	2.923.514.629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	5	14.369.532.028	10.855.167.668

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2019



Nguyễn Thị Hằng
Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên WMI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 3, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/05/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 100.000.000.000 đồng, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xuất kho được xác định như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------------------------|
| - Nguyên vật liệu chính | Bình quân theo tháng |
| - Các hàng tồn kho còn lại | Phương pháp bình quân di động |

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của bán thành phẩm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	08 - 20
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài Công ty không trích khấu hao. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất: Từ 27 đến 30 năm
- Tài sản cố định khác: 05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm phí sử dụng tài liệu, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị của các phụ tùng, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí sử dụng tài liệu mỏ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch lớn hơn giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn của thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với Doanh thu trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.14 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	6.002.147.870	308.717.475
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.313.484.158	1.328.880.497
- Tiền đang chuyển	53.900.000	-
	14.369.532.028	1.637.597.972

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên	-	7.957.680.000
- Ủy ban nhân dân xã Tràng Xá	4.021.360.000	4.021.360.000
- Công ty TNHH Nghị Hương	3.935.749.262	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	36.070.525.894	17.675.507.271
	44.027.635.156	29.654.547.271

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 30)

	247.492.800	-
--	--------------------	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Từ 01 đến dưới 02 năm	475.716.402	237.858.201	629.896.402	314.948.201
+ Công ty CP Tấm lợp & Vật liệu Xây dựng Thái Nguyên	413.941.402	206.970.701	536.116.402	268.058.201
+ Công ty TNHH Yên Lạc - Bắc Cạn	-	-	66.780.000	33.390.000
+ Công ty TNHH Lan Kim - Bắc Cạn	27.000.000	13.500.000	27.000.000	13.500.000
+ Hộ kinh doanh cá thể Võ Văn Nội	34.775.000	17.387.500	-	-
Từ 02 đến dưới 3 năm	66.780.000	20.034.000	67.000.000	20.100.000
+ Công ty TNHH Yên Lạc - Bắc Cạn	66.780.000	20.034.000	-	-
+ Doanh nghiệp Tư nhân Quang Tuyến	-	-	67.000.000	20.100.000
Trên 03 năm	913.691.826	-	904.104.826	-
+ Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	721.695.900	-	749.108.900	-
+ Công ty TNHH Lâm Bình	77.775.000	-	77.775.000	-
+ Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000	-	71.750.000	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Quang Tuyến	37.000.000	-	-	-
+ Ông Nguyễn Thế Giang	5.470.926	-	5.470.926	-
	1.456.188.228	257.892.201	1.601.001.228	335.048.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	499.273.575	-	1.093.126.548	-
- Tạm ứng người lao động	16.981.499	-	3.327.514	-
- Phải thu người lao động	435.552.139	-	743.656.994	-
- Phải thu khác	46.739.937	-	346.142.040	-
Dài hạn	458.091.284	-	424.607.364	-
- Ký cược, ký quỹ	458.091.284	-	424.607.364	-
Cộng	957.364.859	-	1.517.733.912	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	8.071.367.207	(201.225.305)	4.153.884.489	(245.275.108)
- Công cụ, dụng cụ	52.514.281	-	44.118.903	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.516.035.208	-	10.613.552.506	-
- Hàng gửi đi bán	1.085.183.402	-	-	-
	30.725.100.098	(201.225.305)	14.811.555.898	(245.275.108)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	303.377.798	-
- Tiền cấp quyền khai thác	303.377.798	-
Chi phí trả trước dài hạn	4.734.315.581	5.732.626.859
- Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	779.826.902	1.169.740.352
- Phí sử dụng tài liệu	1.385.164.376	1.422.601.250
- Chi phí sửa chữa tuyến đường từ Mỏ Đồng Chuông ra QL 1B	2.569.324.303	3.140.285.257
	5.037.693.379	5.732.626.859

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Mỏ sét Cúc Đường	1.597.751.800	1.597.751.800
- Hệ thống quan trắc khí thải tự động	482.093.451	444.619.902
	2.079.845.251	2.042.371.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	323.716.441.214	569.525.486.747	23.259.353.530	319.090.909	916.820.372.400
30/06/2019	<u>323.716.441.214</u>	<u>569.525.486.747</u>	<u>23.259.353.530</u>	<u>319.090.909</u>	<u>916.820.372.400</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	193.939.722.957	421.302.293.794	22.973.148.319	319.090.909	638.534.255.979
- Khấu hao trong kỳ	6.390.544.978	20.423.518.265	183.288.712	-	26.997.351.955
30/06/2019	<u>200.330.267.935</u>	<u>441.725.812.059</u>	<u>23.156.437.031</u>	<u>319.090.909</u>	<u>665.531.607.934</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	<u>129.776.718.257</u>	<u>148.223.192.953</u>	<u>286.205.211</u>	<u>-</u>	<u>278.286.116.421</u>
30/06/2019	<u>123.386.173.279</u>	<u>127.799.674.688</u>	<u>102.916.499</u>	<u>-</u>	<u>251.288.764.466</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 228.744.885.240 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019: 265.938.727.582 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
01/01/2019	19.826.066.535	1.632.274.438	21.458.340.973
30/06/2019	19.826.066.535	1.632.274.438	21.458.340.973
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2019	5.130.152.625	1.632.274.438	6.762.427.063
- Khấu hao trong kỳ	432.275.224	-	432.275.224
30/06/2019	5.562.427.849	1.632.274.438	7.194.702.287
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
01/01/2019	14.695.913.910	-	14.695.913.910
30/06/2019	14.263.638.686	-	14.263.638.686

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019: 1.632.274.438 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	29.217.150.299	29.217.150.299	35.659.631.184	35.659.631.184
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	3.348.934.707	3.348.934.707	2.865.971.215	2.865.971.215
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	3.512.549.000	3.512.549.000	3.925.042.110	3.925.042.110
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Nhất Kiên	-	-	4.323.000.000	4.323.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Lương	2.756.600.336	2.756.600.336	678.822.519	678.822.519
- Các đối tượng khác	19.599.066.256	19.599.066.256	23.866.795.340	23.866.795.340
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	29.217.150.299	29.217.150.299	35.659.631.184	35.659.631.184
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 30)	5.160.363.619	5.160.363.619	3.349.288.408	3.349.288.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	17.830.329.659	17.278.764.937	13.864.400.327	21.244.694.269
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	9.856.001.455	9.165.638.107	8.045.148.147	10.976.491.415
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.059.184.201	3.671.072.963	1.587.925.572	9.142.331.592
- Thuế thu nhập cá nhân	258.844.297	557.393.718	563.936.781	252.301.234
- Thuế tài nguyên	490.303.418	595.492.094	299.234.606	786.560.906
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	458.743.103	458.743.103	-
- Thuế môi trường	18.348.119	2.044.770	20.392.889	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	147.648.169	2.825.380.182	2.886.019.229	87.009.122
+ <i>Phí bảo vệ môi trường</i>	<i>147.648.169</i>	<i>198.229.182</i>	<i>258.868.229</i>	<i>87.009.122</i>
+ <i>Quyền khai thác khoáng sản</i>		<i>2.627.151.000</i>	<i>2.627.151.000</i>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	2.787.782.905	4.112.161.380
- Chi phí lãi vay	1.329.565.545	1.437.817.435
- Chi phí điện năng tiêu thụ	1.443.697.360	2.474.283.945
- Chi phí phải trả khác	14.520.000	200.060.000
Dài hạn	-	-
	2.787.782.905	4.112.161.380

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	2.052.972.461	1.987.609.718
- Kinh phí công đoàn	70.350.880	122.544.942
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	362.956.750	273.412.313
- Phải trả khác	1.619.664.831	1.591.652.463
Dài hạn	-	-
	2.052.972.461	1.987.609.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	64.237.934.288	64.237.934.288	257.234.043.464	237.718.769.549	83.753.208.203	83.753.208.203
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	64.237.934.288	64.237.934.288	257.234.043.464	237.718.769.549	83.753.208.203	83.753.208.203
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	29.798.494.667	29.798.494.667	2.080.047.961	2.167.200.000	29.711.342.628	29.711.342.628
	29.798.494.667	29.798.494.667	2.080.047.961	2.167.200.000	29.711.342.628	29.711.342.628
<i>Trong đó</i>						
Số đến hạn trả trong 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Số phải trả trên 12 tháng	29.798.494.667	29.798.494.667	2.080.047.961	2.167.200.000	29.711.342.628	29.711.342.628

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	23.738.733.297	26.651.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	31.872.398.080	7.527.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	28.142.076.826	30.059.934.288
				83.753.208.203	64.237.934.288

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
					VND	VND
Vay cá nhân	VND	8,8%	03 năm	Không có	29.711.342.628	29.798.494.667
					29.711.342.628	29.798.494.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000

19.2 CỔ PHIẾU

	30/06/2019 CP	01/01/2019 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19.3 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	51.383.000.000	51,38%	51.383.000.000	51,38%
Các Cổ đông khác	48.617.000.000	48,62%	48.617.000.000	48,62%
	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
01/01/2018	100.000.000.000	464.476.156	24.327.394.348	27.978.735.149	152.770.605.653
Lãi trong năm	-	-	-	31.192.503.259	31.192.503.259
Phân phối lợi nhuận	-	-	7.787.241.089	(27.978.735.149)	(20.191.494.060)
31/12/2018	100.000.000.000	464.476.156	32.114.635.437	31.192.503.259	163.771.614.852
01/01/2019	100.000.000.000	464.476.156	32.114.635.437	31.192.503.259	163.771.614.852
Lãi trong kỳ	-	-	-	14.561.488.992	14.561.488.992
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(22.850.242.304)	(22.850.242.304)
30/06/2019	100.000.000.000	464.476.156	32.114.635.437	22.903.749.947	155.482.861.540

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 05/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	321.120.113.384	342.808.646.612
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.185.222.039	1.323.058.887
	322.305.335.423	344.131.705.499
Doanh thu về bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 30)	924.280.001	5.672.285.908

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	277.812.091.439	299.246.344.075
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	417.782.291	739.977.539
Chi phí tuyến đường mỏ Đồng Chuông	-	1.117.553.486
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.225.552.827	2.187.745.637
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(44.049.803)	(912.913.631)
	280.411.376.754	302.378.707.106

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.214.607	3.674.156
Chiết khấu thanh toán	-	1.348.038.600
	2.214.607	1.351.712.756

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	4.191.397.469	5.905.803.315
Chi phí tài chính khác	40.506	1.057.359
	4.191.437.975	5.906.860.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Nguyên vật liệu	3.145.134.287	1.058.878.411
Nhân viên bán hàng	1.787.067.210	1.170.700.000
Khấu hao tài sản cố định	170.925.652	173.890.019
Chi phí khác bằng tiền	2.381.553.174	4.447.966.437
	7.484.680.323	6.851.434.867

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Nhân viên quản lý	7.618.895.000	8.089.800.000
Chi phí bằng tiền khác	3.701.496.438	3.911.595.358
Các khoản khác	687.746.162	1.241.188.630
	12.008.137.600	13.242.583.988

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	226.222.936.626	236.024.756.508
Chi phí nhân công	42.378.898.398	44.638.447.658
Khấu hao tài sản cố định	27.429.627.179	29.275.863.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.288.582.002	4.916.614.866
Chi phí dự phòng sửa chữa TSCĐ	7.289.978.890	-
Chi phí bằng tiền khác	8.943.346.048	12.282.188.280
	316.553.369.143	327.137.870.632

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.232.561.955	17.120.951.321
Các khoản điều chỉnh tăng	122.802.865	139.147.500
- Chi phí không hợp lý	122.802.865	139.147.500
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.355.364.820	17.260.098.821
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.671.072.963	3.452.019.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.561.488.992	13.668.931.557
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.561.488.992	13.668.931.557
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.456	1.367

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất xi măng và đá vôi tại Tỉnh Thái Nguyên nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ		89.884.708.404	114.496.940.834
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Tập đoàn	63.652.986.470	60.302.260.040
- Trường Cao đẳng Nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	60.000.000
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ	Cùng Tập đoàn	153.061.490	183.747.040
- Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	179.060.500	165.631.500
- Chi nhánh CTCP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	348.303.450	325.255.150
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.000.000	7.375.000
- Công ty Than Khánh Hòa - WMI	Cùng Công ty mẹ	1.696.591.000	1.392.976.000
- Công ty Cơ khí mỏ Việt Bắc - WMI	Cùng Tổng Công ty	1.081.028.500	1.371.199.500
- Công ty Xi măng Quán Triều WMI	Cùng Tổng Công ty	-	8.930.808.045
- Công ty Xi măng Tân Quang - WMI	Cùng Tổng Công ty	-	3.012.478.727
- Công ty Than Núi Hồng - WMI	Cùng Tổng Công ty	-	101.760.000
- Công ty CP sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị - WMI	Cùng Tổng Công ty	20.027.122.208	35.408.806.300
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty Mẹ	-	346.750.738
- Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - WMI	Cùng Tổng Công ty	2.008.699.331	2.804.043.931
- Trung tâm điều dưỡng ngành than - WMI	Cùng Tổng Công ty	701.775.455	47.256.363
- Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Cùng Tổng Công ty	34.080.000	-
- Ông Đỗ Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT	-	36.592.500
Doanh thu bán hàng		924.280.001	5.672.285.908
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ	Cùng Tập đoàn	53.590.910	28.909.090
- Công ty Than Khánh Hòa - WMI	Cùng Tổng Công ty	569.400.000	660.000.000
- Công ty Cơ khí mỏ Việt Bắc - WMI	Cùng Tổng Công ty	295.880.000	274.716.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng - WMI	Cùng Tổng Công ty	-	2.331.161.090
- Công ty Xi măng Tân Quang - WMI	Cùng Tổng Công ty	-	2.377.499.728
- Công ty Xi măng Quán Triều WMI	Cùng Tổng Công ty	4.500.000	-
- Công ty CP sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị - WMI	Cùng Tổng Công ty	909.091	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải trả người bán		5.160.363.619	3.349.288.408
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên - Chi nhánh	Cùng Tập đoàn	-	74.456.503
- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai - Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	159.137.385	78.993.640
- Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tổng Công ty	494.824.000	241.675.850
- Công ty CP sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị - WMI	Cùng Tổng Công ty	4.014.786.707	2.865.971.215
- Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - WMI	Cùng Tổng Công ty	70.528.652	-
- Công ty TNHH MTV Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng Tổng Công ty	408.590.875	18.526.200
- Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Cùng Tổng Công ty	12.496.000	-
- Công ty Tư vấn Quản lý dự án - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	69.665.000
Phải thu khách hàng		247.492.800	-
- Công ty Xi măng Tân Quang - WMI	Cùng Tổng Công ty	247.492.800	-
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát			
		Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
- Thù lao HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát		773.400.000	797.960.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty đã được soát xét.

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2019


Nguyễn Thị Hằng
Người lập biểu


Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

